**CHUYÊN ĐỀ 13**

**MẠO TỪ - ARTICLES**

# I. Mạo từ là gì?

Mạo từ (article) là từ dùng trước danh từ và cho biết danh từ ấy nói đến một đối tượng xác định hay không xác định. Trong tiếng Anh, mạo từ được chia làm hai loại: *mạo từ xác định* (definite article) **"the”** và *mạo từ không xác định* (indefinite article) gồm **"a, an".**

# II. Cách sử dụng mạo từ không xác định (indefinite article)

**1. Mạo từ không xác định (a/an) dùng trước những danh từ số ít đếm được, khi nó được nhắc tới lần đầu tiên. Trong đó**

**+ a** dùng trước những danh từ bắt đầu bằng một phụ âm.

**+ an** dùng trước những danh từ bắt đầu bằng một nguyên âm. Ví dụ:

I often eat an apple or a banana every day.

(Tôi thường ăn một quả táo hoặc một quả chuối mỗi ngày.)

# 2. Mạo từ không xác định (a/an) dùng trước những danh từ khi nó mang ý nghĩa là “một"

Ví dụ:

My new house is near a bus stop, so I usually go to school by bus.

(Nhà mới của tôi gần một trạm xe bus, vì vậy tôi thường đi học bằng xe bus.)

# 3. Mạo từ không xác định (a/an) dùng trước những danh từ chỉ nghề nghiệp

Ví dụ:

There are three people in my family. My mother is a teacher, my father works as an engineer and I am a student.

(Gia đình tôi gồm có ba người. Mẹ tôi là giáo viên, bố tôi là kĩ sư và tôi là học sinh.)

# 4. Mạo từ không xác định (a/an) dùng trong các cụm từ chỉ số lượng

Ví dụ:

**+ a little** (một ít) - dùng trước danh từ không đếm được

Eg: a little sugar (một ít đường), a little water (một ít nước), a little money (một ít tiền)

**+ a few** (một ít) - dùng trước danh từ đếm được

Eg: a few days (một vài ngày), a few places (một vài địa điểm), a few students (một vài học sinh)

**+ a lot of** (nhiều): dùng cho cả danh từ đếm được và không đếm được

Eg: a lot of time (nhiều thời gian), a lot of exercises (nhiều bài tập)

**+ a lot** (nhiều)

Eg: thanks a lot (cảm ơn nhiều)

**+ a couple of** (một đôi, một cặp)

Eg: a couple of shoes (một đôi giày)

**+ a dozen** (một tá)

Eg: a dozen of eggs (một tá trứng)

**+ a quarter** (một phần tư)

Eg: a quarter of an hour (một phần tư giờ/ 15 phút)

**+ a great deal of** (nhiều) - dùng trước danh từ không đếm được

Eg: A great deal of money is spent on advertising. (Rất nhiều tiền đã được chi vào quảng cáo.)

**+ a large number of = a wide variety of = a great many of** (nhiều) - dùng trước danh từ đếm được

Eg: There are a large number of people waiting for the last bus.

**+ a piece of:** một miếng

Eg: a piece of cake (một miếng bánh)

**+ a cup/glass of** (một tách/ một cốc)

Eg: a cup of tea (một tách trà), a glass of beer (một cốc bia)

**+ a bunch of** (một bó, một nải)

Eg: a bunch of flowers (một bó hoa), a bunch of bananas (một nải chuối)

# Một số trường hợp ngoại lệ trong cách sử dụng a/an

Theo quy tắc: + a dùng trước danh từ bắt đầu bằng một phụ âm;

+ an dùng trước danh từ bắt đầu bằng một nguyên âm.

Nhưng người ta dùng:

- a uniform (một bộ đồng phục)

- a university (một trường đại học)

- an hour (một giờ)

- an honest man (một người đàn ông thật thà)

- a one-eyed man (một người đàn ông mắt chột)

- a one-way road (đường một chiều)

- a useful way (một cách hữu ích)

- an SOS (một tín hiệu cấp cứu)

- a union (một liên minh, một đồng minh)

- a unit (một đơn vị)

- a European (một người châu Âu)

- an M.A (một cử nhân)

- an honorable man (một người đáng kính)

# III. Cách sử dụng mạo từ xác định (definite article)

**1. Mạo từ xác định “the" dùng trước những danh từ khi được nhắc tới từ lần thứ hai trở đi**

Ví dụ:

I have a dog and a cat. The cat is more intelligent than the dog.

(Tôi có một con chó và một con mèo. Con mèo thì thông minh hơn con chó.)

 Con mèo và con chó được nhắc tới lần đầu tiên thì dùng "a", được nhắc tới từ làn thứ hai trở đi dùng "the".

# 2. Mạo từ xác định "the" dùng trước những danh từ khi chúng được xác định bằng một mệnh đề/mệnh đề quan hệ ở phía sau

Ví dụ:

Do you know the woman who is standing over there?

(Bạn có biết người phụ nữ đang đứng ở đằng kia không?)

 Danh từ "woman" được xác định bởi mệnh đề quan hệ "who is standing over there" nên dùng "the woman".

# 3. Mạo từ xác định "the" dùng trước những danh từ là duy nhất, độc nhất

Ví dụ:

The Sun (Mặt Trời), the Moon (Mặt Trăng), the Earth (Trái Đất), the world (thế giới), the universe (vũ trụ), the capital (thủ đô) - mỗi nước chỉ có một, the king (vua), the president (chủ tịch, tổng thống), the headmaster (hiệu trưởng) - mỗi trường chỉ có một, the monitor (lớp trưởng) - mỗi lớp chỉ có một.

# 4. Mạo từ xác định "the" dùng trước số thứ tự

Ví dụ:

The first (thứ nhất), the second (thứ hai), the third (thứ ba), the fourth (thứ tư), the fifth (thứ năm)... the last (cuối cùng)/ the only (duy nhất).

# 5. Mạo từ xác định "the" dùng trước tính từ để tạo thành danh từ chỉ người ở dạng số nhiều

Ví dụ:

The old (người già), the young (người trẻ), the sick (người ốm), the rich (người giàu), the poor (người nghèo), the disabled (người khuyết tật), the unemployed (người thất nghiệp), the dead (người chết), the injuried (người bị thương).

The unemployed are the people who don't have any jobs.

(Người thất nghiệp là người mà không có việc làm.)

# 6. Mạo từ xác định "the" dùng trước tên của ba quốc gia sau

+ The United States of America (the USA)/ The United States (the US): Hợp Chủng Quốc Hoa Kì

+ The United Kingdom (the UK): Vương Quốc Anh

+ The Philippines: Nước Phi-líp-pin

\* "The" dùng trước tên của các quốc gia có tận cùng là "-s"

# 7. Mạo từ xác định “the” dùng trước tên của các loại nhạc cụ, nhưng phải đứng sau động từ “play"

Ví dụ:

My mother bought me a piano because I like playing the piano.

(Mẹ tôi mua cho tôi một chiếc đàn piano bởi vì tôi thích chơi đàn piano.)

 Trước từ "piano" thứ nhất, vì nó ý nghĩa là "một" nên ta dùng mạo từ “a”; trước từ "piano" thứ hai vì nó là tên của một loại nhạc cụ và đứng sau động từ "play" nên ta dùng mạo từ "the".

# 8. Mạo từ xác định "the" dùng trước tên của các địa điểm công cộng

Ví dụ:

The cinema (rạp chiếu phim), the zoo (sở thú), the park (công viên), the station (nhà ga), the post office

(bưu điện), the airport (sân bay), the bus stop (trạm xe bus), the theater (nhà hát), the library (thư viện)...

# 9. Mạo từ xác định "the" dùng trước danh từ chỉ tên riêng ở dạng số nhiều để chỉ cả gia đình nhà

**họ**

Ví dụ:

The Smiths are having dinner now. (Gia đình nhà Smith bâv giờ đang ăn tối.)

# 10. Mạo từ xác định “the" dùng trước tính từ so sánh hơn nhất và so sánh kép

Ví dụ 1:

My mother is the most beautiful woman in the world.

(Mẹ tôi là người đẹp nhất thế gian này.)

 The most beautiful - the dùng trước tính từ so sánh hơn nhất.

 The world - the dùng trước danh từ là duy nhất.

Ví dụ 2:

The more I know him, the more I like him.

(Tôi càng biết nhiều về anh ấy, tôi lại càng thích anh ấy.)

 The more the more: so sánh kép.

# 11. Mạo từ xác định "the" dùng trước tên của sông, suối, biển, đại dương, sa mạc, dãy núi...

Ví dụ:

The Mississippi river (dòng sông Mississippi) The Fairy Stream (Suối Tiên)

The Black Sea (Biển Đen)

The Atlantic Ocean (Đại Tây Dương), The Pacific Ocean (Thái Bình Dương)

The Sahara (sa mạc Sahara)

The Himalayas (dãy núi Himalayas)

# 12. Mạo từ xác định "the" dùng trước những danh từ mà cả người nói và người nghe đều biết rõ về

**nó**

Ví dụ:

My father is reading newspapers in the sitting room.

(Bố tôi đang đọc báo ở trong phòng khách.)

# 13. Mạo từ xác định "the" dùng trước các buổi trong ngày

Ví dụ:

In the morning (buổi sáng), in the afternoon (buổi trưa), in the evening (buổi tối)

# 14. Mạo từ xác định “the" dùng trước tên của các tờ báo

Ví dụ:

The New York Times (tờ báo New York Times)

# 15. Mạo từ xác định "the" dùng trước tên của các tổ chức

Ví dụ:

The UN = The United Nations (Tổ chức Liên Hợp Quốc)

The WHO = The World Health Organization (Tổ chức Y tế Thế giới)

The Red Cross (Hội Chữ thập Đỏ)

# 16. Mạo từ xác định "the" + danh từ số ít tượng trưng cho một nhóm động vật, một loài hoặc đồ vật

Ví dụ 1:

The whale is in danger of becoming extinct. (Cá voi đang trong nguy cơ tuyệt chủng.) Ví dụ 2:

The fast food has made life easier for housewives.

(Thức ăn nhanh đã làm cho các bà nội trợ có cuộc sống dễ dàng hơn.)

# 17. Mạo từ xác định “the" dùng trước danh từ chỉ phương hướng

Ví dụ:

The Sun rises in the east and sets in the west.

(Mặt Trời mọc ở đằng đông và lặn ở đằng tây.)

 The Sun - dùng "the” trước những danh từ là duy nhất, độc nhất.

 The east/west - dùng "the" trước những danh từ chỉ phương hướng.

# 18. Mạo từ xác định "the" dùng đứng trước danh từ + of + danh từ

Ví dụ:

I saw an accident this morning. A car crashed into a tree. The driver of the car wasn't hurt but the car was badly damaged.

(Sáng nay tôi nhìn thấy một vụ tai nạn. Một chiếc ô tô đâm vào một cái cây. Người lái xe của chiếc ô tô không bị thương nhưng chiếc ô tô thì hư hỏng nặng.)

 Vụ tai nạn (accident) được nhắc đến lần đầu nên ta dùng mạo từ "an".

 Chiếc ô tô (car) và cái cây (tree) ở câu thứ hai cũng được nhắc đến lần đầu nên ta dùng mạo từ “a”.

 Dùng "the" + N + of + N nên ta dùng “the driver of the car"

 Chiếc ô tô được nhắc tới từ lần thứ hai trở đi ta dùng mạo từ "the".

# 19. Mạo từ xác định “the" dùng trong một số cụm từ cố định

Ví dụ:

In the middle of st: ở giữa của cái gì At the end of St: cuối của cái gì

At the top of St: ở đỉnh của cái gì At the age of: ở độ tuổi bao nhiêu

# 20. Mạo từ xác định "the" dùng trước hospital/church/school/prison khi nó mang ý nghĩa khác

Ví dụ 1:

+ I go to school by bus every day. (Hằng ngày, tôi đến trường bằng xe buýt.)

 Trong ví dụ này, tôi đến trường để học nên không sử dụng mạo từ trước danh từ "school".

+ Yesterday my mother went to the school to meet the headmaster. (Ngày hôm qua, mẹ tôi đến trường để gặp hiệu trưởng.)

 Trong ví dụ này, mẹ tôi đến trường để gặp hiệu trưởng chứ không phải đi học nên ta dùng mạo từ

"the" trước danh từ "school".

Ví dụ 2:

+ There was an accident at the corner of the street. The injured were taken to hospital. (Có một vụ tai nạn ở góc của con đường. Người bị thương được đưa vào bệnh viện.)

 Trong trường hợp này, người bị thương được đưa vào viện để chữa trị nên không dùng mạo từ trước

danh từ "hospital".

+ Last night we went to the hospital to ask after Lan's mother.

(Tối qua, chúng tôi đã vào viện để thăm mẹ của Lan.)

 Trong trường hợp này, chúng tôi không vào viện để chữa bệnh mà đi thăm người ốm nên ta dùng mạo từ "the" trước danh từ "hospital".

Ví dụ 3:

+ I am going to the prison to see my cousin.

(Tôi sẽ đi đến trại giam để gặp anh em họ của tôi.)

 Trong trường hợp này, không phải là đi tù nên chúng ta dùng mạo từ "the" trước danh từ "prison”.

Ví dụ 4:

+ My sister goes to church every Sunday. (Chủ nhật hàng tuần, chị gái tôi đều đi lễ.)

 Trong trường họp này, chị gái đến nhà thờ để đi lễ thì ta không dùng mạo từ trước danh từ "church".

# IV. Không sử dụng mạo từ

*Không sử dụng mạo từ trong các trường hợp sau:*

# 1. Trước tên của các môn học

Ví dụ:

To me, English is much more interesting than any other subjects.

(Với tôi, Tiếng Anh thú vị hơn nhiều so với các môn học khác.)

# 2. Trước tên của các môn thể thao

Ví dụ:

The boys are playing football in the park.

(Những cậu bé đang chơi bóng ở trong công viên.)

# 3. Trước danh từ số nhiều không xác định

Ví dụ:

I don't like cats. (Tôi không thích mèo.)

# 4. Trước danh từ không đếm được

Ví dụ:

I often drink milk in the morning. (Tôi thường uống sữa vào buổi sáng.)

# 5. Trước tên của các phương tiện giao thông, nhưng phải đứng sau giới từ "by"

Ví dụ:

Although my father has a car, he often goes to work by bus.

(Mặc dù bố tôi có ô tô nhưng ông ấy vẫn thường đi làm bằng xe buýt.)

# 6. Trước danh từ chỉ màu sắc

Ví dụ:

Red is not my favorite color. (Màu đỏ không phải là màu tôi thích.)

# 7. Sau tính từ sở hữu (possessive adjective) hoặc sau danh từ ở sở hữu cách (possessive case)

Ví dụ:

+ My friend, chứ không nói my the friend.

+ The girl's mother = the mother of the girl (Mẹ của cô gái).

# 8. Trước tên của các bữa ăn

Ví dụ:

My mother always gets up early to make sure that we have had breakfast before going to school.

(Mẹ tôi luôn dậy sớm để đảm bảo rằng chúng tôi đã ăn sáng trước khi tới trường.)

# 9. Trước thứ, ngày, tháng, năm, mùa (nếu không xác định)

Ví dụ:

+ I have the habit of sleeping late on Sunday. (Tôi có thói quen ngủ muộn vào Chủ nhật.)

+ I don't like summer but I loved the summer in 2000 when I met him for the first time.

(Tôi không thích mùa hè nhưng tôi thích mùa hè năm 2000, mà tôi đã gặp anh ấy lần đầu tiên.)

# 10. Trước tên quốc gia (trừ các quốc gia đã được liệt kê ở mục 2), tên châu lục, tên núi, tên hô, tên

**đường**

Ví dụ:

+ China is the country which has the largest population in the world. (Trung Quốc là quốc gia có dân số đông nhất thế giới.)

+ I wish to travel around Europe for a month.

(Tôi ước được đi vòng quanh châu Âu trong một tháng.)

+ Known as the highest mountain in Vietnam, Fansipan mountain is also glorified as the roof of Indochina by the height of 3143m.

(Được biết đến như là đỉnh núi cao nhất ở Việt Nam, Fansipan cũng được mệnh danh là nóc nhà của Đông Dương nhờ có độ cao 3143m).

+ We are walking on Downing Street. (Chúng tôi đang đi dạo trên phố Downing.)

# 11. Trước danh từ trừu tượng

Ví dụ:

Two things you can’t buy with money are love and health.

(Có hai thứ bạn không thể mua được bằng tiền là tình yêu và sức khoẻ.)

# V. Bài tập áp dụng

**Fill in the blanks with a, an, the or**  **(zero article) Exercise 1:**

1. My sister often goes to church by bus.

2. Mel's mother is in hospital, so we went to visit her last night.

3. Rita is studying English and Maths this semester.

4. Do you know man who is waiting for the bus over there?

5. Please give me cup of coffee with cream and sugar.

6. big books which are on table are for my history class.

7. My car is four years old, and it still runs well.

8. There are only few seats for tonight's musical.

9. chair that you are sitting in is broken.

10. The Civil War was fought in United States between 1861 and 1865.

11. We went by train to the west of England.

12. people who live in Scotland are called the Scots.

13. This house is very nice. Has it got garden?

14. There isn't airport near where I live. nearest airport is 70 miles away.

15. Did you have nice holiday? Yes, It was best holiday I've ever had.

16. Mai always plays piano whenever she has free time.

17. My daughter was born on fifth of January.

18. Yesterday I went to school by bus because my bike had been broken down.

19. It takes me hour to finish my work.

20. She used to have cat and dog but dog died.

# Exercise 2:

1. English is spoken all over world.

2. deaf are unable to hear anything.

3. I like studying Maths best.

4. People all over the world like football.

5. tea is produced in Thai Nguyen.

6. I wish today were on Sunday.

7. I often have breakfast at 6:00 pm and lunch at 11:00 pm.

8. She gave me apple and gave Lan 2 apples.

9. Smiths are going to Halong Bay next summer.

10. If I won the lottery, first I would buy piece of land in the country.

11. This morning I bought a newspaper and magazine. newspaper is in my bag but I. don't know where I put magazine.

12. Wayle is small river that cuts across park near my house.

13. Maria comes from United States. She is American girl.

14. The boy said: " Moon is bigger than Earth."

15. I bought car last week. car is over there.

16. I need few apples but lot of suggar.

17. Where is nearest shop? There is one at end of this street.

18. There are 2 cars parked outside: blue one and grey one. blue one belongs to my neighbours and I don't know who owner of grey one is.

19 My friends live in old house in small village. There is beautiful garden behind house. I would like to have garden like that.

20. What did you eat for breakfast this morning?

# Exercise 3:

1. John and Mary went to school yesterday and then studied in library before returning home.

2. On our trip to Spain, we crossed Atlantic Ocean.

3. Rita plays violin and her sister plays guitar.

4. farmers who are working hard on their land almost get nothing for their lifetime.

5. David played basketball and baseball at Boy's club this year.

6. The political science class is taking trip to France in Spring.

7. Last night there was bird singing outside my house.

8. She would like to enjoy Sun rising, so she often gets up early.

9. He is honest person.

10. My father went to sea when he was 14.

11. When do you hope to go to university?

12. He is one-eyed man.

13. There is useful method of learning English.

14. I've got uncle.

15. Your shoes are under bed.

16. There is a strike at hospital.

17. There is onion left in the fridge.

18. There is a splendid (long lay) view of Lake Geneva from his hotel.

19. She is nurse, so her work is to take care of sick.

20. Summer is warmest season but summer of 1971 was unusually cool.

# Exercise 4:

1. blind are people who can't see anything.

2. deaf are people who can't hear anything.

3. My hometown is on the bank of Hong river.

4. Tung's father bought him bicycle that he had wanted for his birthday.

5. My mother goes to church in morning.

6. I eat banana every day.

7. Harry is a sailor. He spends most of his life at sea.

8. There are billions of stars in space.

9. He tried to park his car but the space wasn't large enough.

10. We had dinner in a restaurant.

11. We had meal in a restaurant.

12. rose is my favourite color.

13. When was computer invented?

14. My daughter plays piano very well.

15. Mary loves flowers.

16. Jill went to hospital to see her friend.

17. Mrs. Lan went to school to meet her son's daughter.

18. Carol went to prison to meet her brother.

19. Sandra works at a big hospital. She's nurse.

20. She works six days week.

# Exercise 5:

1. Sun is a star.

2. What did you have for breakfast this morning?

3. London is capital of England.

4. When was telephone invented?

5. We visited Canada and United States two years ago.

6. We haven't been to cinema for years.

7. Do you need umbrella?

8. injured man was taken to hospital.

9. She went out without money.

10. Toshi speaks Japanese at home.

11. A man and a woman were standing outside my house man looked English but I think

 woman was foreign.

12. The Soviet Union was first country to send a man into space.

13. Did you watch "Titanic" on television or at cinema?

14. After lunch, we went for a walk by sea.

15. Peru is country in South America. capital is Lima.

16. It was a beautiful day. sun shone brightly in sky.

17. It is said that Robin Hood robbed rich and gave the money to poor.

18. Life is not so easy for unemployed.

19. Many people were killed in the accident. The bodies of dead were taken away.

20. The butler (người quản gia) was last person I suspected.

# Đáp án Exercise 1

1. My sister often goes to church by bus.

+ Không sử dụng mạo từ trước "church” vì mục đích đi đến nhà thờ để cầu nguyện hoặc làm lễ, trường hợp sử dụng "go to the church" khi ta muốn nói đi đến nhà thờ nhưng để làm việc khác.

+ Không sử dụng mạo từ trước tên của các phương tiện giao thông, khi đứng sau giới từ "by".

2. Mel's mother is in hospital, so we went to visit her last night.

(Mẹ của Mel đang nằm viện, vì vậy tối hôm qua chúng tôi đã vào viện để thăm bà ấy.)

Trong trường hợp này, mẹ của Mel nằm viện nên không sử dụng mạo từ trước danh từ "hospital".

3. Rita is studying English and Maths this semester. Không sử dụng mạo từ trước tên của các môn học.

4. Do you know the man who is waiting for the bus over there?

Dùng "the" trước "man" vì danh từ "man" đã được xác định bởi một mệnh đề quan hệ là "who is waiting for the bus over there".

5. Please give me a cup of coffee with cream and sugar.

+ “A cup" vì mạo từ "a" ở đây để định lượng (một cốc) và "cup" là danh từ đếm được.

+ Phần còn lại không sử dụng mạo từ vì "coffee, cream, sugar" là những danh từ không đếm được và

chưa được xác định trong câu.

6. The big books which are on the table are for my history class.

+ Dùng " the" trước danh từ "big books" vì cụm danh từ đã được xác định bởi một mệnh đề quan hệ ở

phía sau.

+ “on the table" là một cụm từ cố định.

7. My car is four years old, and it still runs well. Không sử dụng mạo từ sau tính từ sở hữu "my".

8. There are only a few seats for tonight's musical. Dùng “a” trước "few" vì "a few" là một cụm từ cố định.

9. The chair that you are sitting in is broken.

Sử dụng mạo từ "the" vì "chair" (ghế ngồi) đã được xác định bởi mệnh đề quan hệ "that you are sitting".

10. The Civil War was fought in the United States between 1861 and 1865.

Sử dụng mạo từ "the” trước United States (Hợp chủng quốc Hoa Kì) vì đây là một quốc gia được hình thành từ nhiều bang.

11. We went by train to the west of England.

Không sử dụng mạo từ trước tên của các phương tiện giao thông khi chúng đứng sau giới từ "by”.

12. The people who live in Scotland are called the Scots.

+ Sử dụng mạo từ "the" trước danh từ "people" vì danh từ này đã được xác định bởi một mệnh đề quan hệ ở đằng sau.

+ Không sử dụng mạo từ trước tên đất nước "Scotland" vì "the" chỉ đứng trước tên những đất nước có cấu tạo đặc biệt như the United States, the United Kingdom, the Philippines.

13. This house is very nice. Has it got a garden? (Ngôi nhà rất đẹp rồi. Nó có vườn không?)

Dùng mạo từ “a” trước danh từ "garden" khi nó mang ý nghĩa là "một cái vườn".

14. There isn't an airport near where I live. The nearest airport is 70 miles away.

+ Sử dụng mạo từ "an" vì "airport" bắt đầu bằng một nguyên âm và ở đây mang ý nghĩa là "một sân bay".

+ Sử dụng "The" vì đứng trước tính từ có một âm tiết trong so sánh bậc nhất "nearest".

15. Did you have a nice holiday? Yes, It was the best holiday I've ever had.

+ Dùng "a" vì "holiday" là danh từ số ít và chưa được đề cập đến trong câu.

+ Dùng "the" trước "best holiday" để tạo thành dạng so sánh hơn nhất.

16. Mai always plays the piano whenever she has free time.

Dùng "the" trước tên của các loại nhạc cụ khi nó đứng sau động từ "play".

17. My daughter was born on the fifth of January.

Sử dụng "the" trước từ chỉ số thứ tự.

18. Yesterday I went to school by bus because my bike had been broken down.

+ Không sử dụng mạo từ khi nói đi đến trường (went to school) để học, có thể sử dụng "went to the school" khi nói đi đến trường với mục đích khác không phải để học.

+ By bus: đi bằng phương tiện gì, không sử dụng mạo từ.

19. It takes me an hour to finish my work.

Sử dụng mạo từ "an" vì "hour" là danh từ số ít và bắt đầu bằng một nguyên âm, do "h" trong "hour" là âm câm, nên âm đầu tiên sẽ là "o".

20. She used to have a cat and a dog but the dog died.

Sử dụng “a” cho "cat" and "dog" vì đây là hai danh từ số ít và được nhắc tới lần đầu tiên, vế sau ta sử dụng "the" cho "dog" vì "dog" lúc này được, nhắc tới lần thứ hai.

# Exercise 2

1. English is spoken all over the world.

Do "world" là danh từ số ít, duy nhất, ví dụ: the Sun, the Moon.

2. The deaf are unable to hear anything. “the" + tính từ = danh từ chỉ người ở dạng số nhiều.

3. I like studying Maths best.

Không sử dụng mạo từ khi nói về việc học một môn nào đó.

4. People all over the world like football. Không sử dụng mạo từ trước tên của môn thể thao.

5. tea is produced in Thai Nguyen.

Không sử dụng mạo từ trước danh từ không đếm được, chưa xác định.

6. I wish today were on Sunday. Không sử dụng mạo từ trước thứ trong tuần.

7. I often have breakfast at 6:00 pm and lunch at 11:00 pm. 11:00 pm.

Không sử dụng mạo từ trước tên của các bữa ăn.

8. She gave me an apple and gave Lan 2 apples.

"An” được sử dụng do “apple" trong vế đầu tiên là danh từ số ít đếm được và bắt đầu bằng nguyên âm, trong câu sau "apples" là danh từ số nhiều và đứng sau con số "2" nên ở đây không sử dụng mạo từ.

9. The Smiths are going to Halong Bay next summer. Dùng "the" + Smiths để chỉ cả gia đình nhà Smiths.

10. If I won the lottery, first I would buy a piece of land in the country.

Cụm từ "a piece of something": một miếng/mảnh gì đó, ví dụ: a piece of cake.

11. This morning I bought a newspaper and a magazine. The newspaper is in my bag but I. don't know where I put the magazine.

+ Ở câu thứ nhất, "magazine" là danh từ số ít và chưa được đề cập trước đó nên ta sử dụng mạo từ, "a"

trước "magazine".

+ Ở câu thứ hai, sử dụng “the" trước cả "newspaper” và "magazine" vì hai danh từ này đã xác định, được nhắc đến ở câu trước.

12. The Wayle is a small river that cuts across the park near my house.

+ "Wayle" ở đây là tên của một con sông nên ta dùng mạo từ "the" ở trước "Wayle".

+ Dùng mạo từ “a” trước "small river" khi nó mang ý nghĩa là một dòng sông nhỏ.

+ Dùng "the" trước "park" vì "park" ở đây đã xác định bằng cụm từ “near my house".

13. Maria comes from the United States. She is an American girl.

Vì “United States" là một quốc gia có nhiều bang hợp lại, nên sử dụng "the" trước tên của đất nước này. "An" được sử dụng vì "American" bắt đầu bằng nguyên âm “a” và "girl" là danh từ số ít.

14. The boy said: " The Moon is bigger than the Earth." "The” được sử dụng vì "Moon" và "Earth" là danh từ chỉ sự duy nhất.

15. I bought a car last week. The car is over there.

+ “A” được sử dụng vì "car" là danh từ số ít, chưa được đề cập đến trước đó.

+ "The" được sử dụng vì "car" trong câu thứ hai được nhắc tới lần thứ hai.

16. I need a few apples but a lot of suggar.

+ "A few" + danh từ số nhiều đếm được, nghĩa là: một vài.

+ “A lot of" + danh từ số nhiều đếm được hoặc không đếm được, nghĩa là: nhiều.

17. Where is the nearest shop? There is one at the end of this street.

+ "The" đứng trước tính từ so sánh bậc nhất.

+ "At the end of something" là cụm từ mang nghĩa là: phía cuối của một cái gì đó.

18. There are 2 cars parked outside: a blue one and a grey one. The blue one belongs to my neighbours and I don't know who the owner of the grey one is.

+ Sử dụng “a” vì "one" (chiếc xe ô tô), được đề cập lần đầu.

+ "The" được sử dụng ở câu thứ hai vì "one" đã được xác định ở câu thứ nhất, "the" để xác định cho "owner" (người sở hữu), là người chủ của chiếc xe ô tô đang được nhắc tới.

19. My friends live in an old house in a small village. There is a beautiful garden behind the house. I would like to have a garden like that.

+ Vì "old" bắt đầu là một nguyên âm "o" nên ta sử dụng "an" và "house" chưa được nhắc đến trước đó, nhưng ở câu thứ hai, "house" đã được đề cập ở câu trước nên ta sử dụng giới từ "the".

+ Tương tự, "village" ở câu thứ nhất và "garden" ở câu thứ hai chưa được nhắc đến và do "small" và "beautiful" bắt đầu là phụ âm nên ta sử dụng "a".

+ Ở câu thứ ba, "garden" được nhắc tới lần thứ hai, nhưng nó mang ý nghĩa là “một" nên ta vẫn dùng "a". (Tôi muốn có một cái vườn giống như thế.)

20. What did you eat for breakfast this morning? Không dùnơ mạo từ trước tên của các bữa ăn.

# Exercise 3

1. John and Mary went to school yesterday and then studied in the library before returning home.

+ Khi nói mục đích đi đến trường để học ta sẽ không dùng mạo từ "the" trước "school" nhưng khi đi đến trường với mục đích khác sẽ sử dụng "the" trước "school".

+ Dùng "the" trước "library" vì thư viện tính như một địa điểm công cộng.

2. On our trip to Spain, we crossed the Atlantic Ocean.

+ Ta thường không sử dụng mạo từ trước tên của đất nước, trừ một số trường hợp đặc biệt như the United States, the United Kingdom, the Philippines.

+ Sử dụng “the" trước tên của các đại dương.

3. Rita plays the violin and her sister plays the guitar.

Sử dụng mạo từ "the" trước tên của các loại nhạc cụ.

4. The farmers who are working hard on their land almost get nothing for their lifetime.

Sử dụng “the" trước danh từ "farmers” vì danh từ này đã được xác định bởi một mệnh đề quan hệ ở đằng

sau.

5. David played basketball and baseball at the Boy's club this year.

+ Không sử dụng mạo từ trước tên của các môn thể thao.

+ Sử dụng mạo từ "the" khi nói về câu lạc bộ cụ thể.

6. The political science class is taking a trip to France in Spring.

+ Dùng "a" trước "trip" vì nó mang ý nghĩa là một chuyến đi.

+ Không sử dụng mạo từ trước tên đất nước trừ một số trường hợp đặc biệt như the United States, the Philippines, the United Kingdom.

+ Không sử dụng mạo từ trước các mùa.

7. Last night there was a bird singing outside my house.

Do "bird" là danh từ số ít đếm được và chưa xác định nên sử dụng mạo từ "a".

8. She would like to enjoy the Sun rising, so she often gets up early.

Sử dụng "the" trước danh từ chỉ sự duy nhất.

9. He is an honest person.

Câu này dịch là "Anh ấy là một người thật thà." Nên ta dùng mạo từ "an" khi nó mang ý nghĩa là "một".

"Honest" bắt đầu bằng nguyên âm "o" do "h" là âm câm.

10. My father went to the sea when he was 14.

Sử dụng “the” trước danh từ “sea".

11. When do you hope to go to university?

Không sử dụng mạo từ để nói mục đích đi tới trường đại học là để học tập. Nói "go to the university" khi

muốn nói đi đến trường đại học nhưng không phải để học mà với mục đích khác.

12. He is a one-eyed man. (Trường hợp đặc biệt trong cách sử dụng mạo từ a/an)

Mặc dù "one-eyed" bắt đầu bằng nguyên âm "o" nhưng vẫn dùng “a” - Trường hợp ngoại lệ.

13. There is a useful method of learning English.

Mặc dù "useful" bắt đầu bằng chữ cái "u" nhưng nó được phiên âm /'ju:sful/ nên ta sử dụng mạo từ "a".

14. I've got an uncle.

"uncle" là một danh từ đếm được số ít và bắt đầu bằng một nguyên âm nên ta sử dụng "an".

15. Your shoes are under the bed.

Sử dụng "the" trước các đồ đạc trong nhà.

16. There is a strike at the hospital.

Sử dụng "the" để xác định vị trí của "strike" (cuộc đình công).

17. There is an onion left in the fridge.

Sử dụng mạo từ "an" do "onion" (củ hành) là danh từ số ít và bắt đầu bằng một nguyên âm.

18. There is a splendid (long lay) view of Lake Geneva from his hotel. Không sử dụng mạo từ trước tên của hồ.

19. She is a nurse, so her work is to take care of the sick.

+ “a” được sử dụng trước "nurse" là danh từ số ít đếm được, chỉ nghề nghiệp.

+ the + sick = the sick: người ốm.

20. Summer is the warmest season but the summer of 1971 was unusually cool.

+ "The + tính từ một âm tiết + est" trong cấu trúc so sánh bậc nhất.

+ "The" được dùng ở vế sau do "summer" đã xác định, là mùa hè năm 1971.

# Exercise 4

1. The blind are the people who can't see anything.

+ "The + tính từ" = danh từ chỉ người ở dạng số nhiều.

+ "Persons" là danh từ số nhiều đếm được và được xác định bằng mệnh đề quan hệ nên ta sử dụng mạo từ

"the".

2. The deaf are the people who can't hear anything.

+ "The + tính từ" = danh từ chỉ người ở dạng số nhiều.

+ "People" là danh từ số nhiều đếm được và được xác định bằng mệnh đề quan hệ ở phía sau nên ta sử dụng mạo từ "the".

3. My hometown is on the bank of the Hong river. Dùng "the" trước tên của các dòng sông.

4. Tung's father bought him the bicycle that he had wanted for his birthday.

"Bicycle" là danh từ số ít và được xác định bằng mệnh đề quan hệ ở phía sau nên ta sử dụng mạo từ "the".

5. My mother goes to church in the morning. Dùng "the" trước các buổi trong ngày.

6. I eat a banana every day.

Do "banana" là danh từ số ít đếm được và chưa được xác định nên ta sử dụng mạo từ "a".

7. Harry is a sailor. He spends most of his life at the sea. "The" dùng trước tên của biển.

8. There are billions of stars in the space.

“Space" (vũ trụ) là danh từ chỉ sự độc nhất nên ta sử dụng "the".

9. He tried to park his car but the space wasn't large enough. Không sử dụng mạo từ sau tính từ sở hữu "his".

10. We had dinner in a restaurant. Không sử dụng mạo từ trước tên của các bữa ăn.

11. We had a meal in a restaurant.

Sử dụng "a" trước "meal" khi nó mang ý nghĩa là "một bữa ăn".

12. rose is my favourite color. (Màu hoa hồng là màu tôi thích.)

Không sử dụng mạo từ trước màu sắc.

13. When was the computer invented?

Ta sử dụng "the" do danh từ "computer" đã được xác định, cả người nói và người nghe đều biết rõ về nó.

14. My daughter plays the piano very well.

Ta sử dụng mạo từ "the" khi nói về việc chơi một nhạc cụ nào đấy.

15. Mary loves flowers.

"Flowers" là danh từ chưa xác định, chỉ các loại hoa nói chung, nên ta không sử dụng mạo từ ở đây.

16. Jill went to the hospital to see her friend.

Sử dụng mạo từ "the" do mục đích đến bệnh viện của Jill không để khám chữa bệnh mà để gặp bạn; nếu đến bệnh viện với mục đích khám chữa bệnh ta sẽ nói "went to hospital".

17. Mrs. Lan went to the school to meet her son's daughter.

Sử dụng mạo từ "the" do mục đích đến trường của Mrs. Lan không để học tập mà để gặp cháu gái của bà

ấy, nếu nói đến trường với mục đích học tập ta sẽ nói "went to school".

18. Carol went to the prison to meet her brother.

Sử dụng mạo từ "the" do Carol đến nhà tù không phải do bị bắt giam mà để gặp anh trai của cô ấy, nếu

nói đến nhà tù do bị bắt giam ta sẽ nói "went to prison".

19. Sandra works at a big hospital. She's a nurse.

"Nurse" là danh từ số ít chỉ nghề nghiệp nói chung nên ta dùng mạo từ "a".

20. She works six days a week. (Cô ấy làm việc 6 ngày một tuần.)

Dùng "a" trước danh từ "week" khi nó mang ý nghĩa là "một".

# Exercise 5:

1. The Sun is a star.

"Sun" là danh từ số ít, chỉ sự độc nhất nên ta sử dụng "the" trước đó.

2. What did you have for breakfast this morning? Không sử dụng mạo từ trước tên của các bữa ăn.

3. London is the capital of England.

Dùng “the" trước "capital" (thủ đô) vì mỗi nước chỉ có một thủ đô.

4. When was the telephone invented?

"Telephone" (điện thoại) là danh từ chỉ sự phát minh độc nhất, nên ta sử dụng "the".

5. We visited Canada and the United States two years ago. Ta thường không sử dụng mạo từ trước tên quốc gia, ví dụ "I live in Vietnam".

Tuy nhiên, một số trường hợp đặc biệt, những quốc gia có cấu tạo từ các bang, vùng lãnh thổ, đảo, ta sử dụng "the" trước đó, ví dụ: The Philippines, the United Kingdom, the United States.

6. We haven't been to the cinema for years.

Dùng "the" trước "cinema" (rạp chiếu phim) theo quy tắc "the" dùng trước các địa điểm công cộng.

7. Do you need an umbrella?

“Umbrella" là danh từ số ít đếm được và bắt đầu bằng một nguyên âm nên ta sử dụng mạo từ "a".

8. An injured man was taken to hospital.

+ "An” được sử dụng do "injured" bắt đầu là một nguyên âm và "man” là danh từ số ít đếm được, chưa

xác định.

+ "  " được sử dụng do mục đích đến bệnh viện ở đây là để chữa trị cho người đàn ông bị thương.

9. She went out without money.

"Money" là danh từ không đếm được và chưa xác định nên ta không sử dụng mạo từ ở đây.

10. Toshi speaks Japanese at home.

Ta không sử dụng mạo từ khi đề cập đến việc nói một ngôn ngữ "Japanese” (tiếng Nhật); nếu nói "The Japanese" thì mang nghĩa là những người Nhật.

11. A man and a woman were standing outside my house. The man looked English but I think

 the woman was foreign.

Danh từ số ít "man" và "woman" đã được nhắc đến trong câu thứ nhất, nên ta sử dụng "the" cho cả hai danh từ đó ở câu thứ hai.

12. The Soviet Union was the first country to send a man into the space.

+ Ta sử dụng "the" trước từ chỉ số thứ tự, ví dụ the first, the second, the third.

+ "The" đứng trước danh từ chỉ sự độc nhất "space" (vũ trụ).

13. Did you watch "Titanic" on television or at the cinema?

Khi ta muốn nói xem chương trình nào đó trên ti vi, cụm từ "on television" được sử dụng, nhưng xem tại rạp chiếu phim ta lại sử dụng cụm cố định "at the cinema".

14. After lunch, we went for a walk by the sea.

+ Không sử dụng mạo từ trước tên của các bữa ăn.

+ Sử dụng mạo từ "the" trước "sea"(biển).

15. Peru is a country in South America. The capital is Lima.

+ Do danh từ "country" là danh từ số ít đếm được và chưa xác định nên ta sử dụng mạo từ "a".

+ "The" sử dụng trước “capital" (thủ đô) vì mỗi quốc gia chỉ có một thủ đô, dùng "the" trước những danh

từ là duy nhất, độc nhất.

16. It was a beautiful day. The sun shone brightly in the sky.

"The" được sử dụng trước danh từ chỉ sự độc nhất, the Sun (Mặt Trời), the sky (bầu trời).

17. It is said that Robin Hood robbed the rich and gave the money to the poor.

(Người ta nói rằng Robin Hood cướp của người giàu chia cho người nghèo.) "The" + tính từ = danh từ chỉ người ở dạng số nhiều.

The rich: người giàu.

The poor: người nghèo.

18. Life is not so easy for the unemployed. "The" + tính từ = danh từ chỉ người ở dạng số nhiều. The unemployed: người thất nghiệp.

19. Many people were killed in the accident. The bodies of the dead were taken away. "The" + tính từ = danh từ chỉ người ở dạng số nhiều.

The dead: người chết.

20. The butler (người quản gia) was the last person I suspected. Ta sử dụng "the" trước từ chỉ số thứ tự.

The last: cuối cùng.